

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

(1 tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Hiểu được nghĩa và cách dùng một số tiếng và từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập nói riêng ; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng từ Hán Việt nói chung.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

1. GV cho HS dùng từ điển Hán Việt để tra cứu trước khi đến lớp học.
2. Cần lưu ý trường hợp các từ Hán Việt đồng âm, đa nghĩa. Chẳng hạn, tuy *tư* trong *đầu tư, tư chất, tư cách* được viết chỉ bằng một chữ Hán, nhưng nghĩa rất khác nhau : trong từ thứ nhất là "tiền của" ; trong từ thứ hai là "bẩm sinh" ; trong từ thứ ba là "địa vị". Hoặc *giới* trong *giới dao – "đao của nhà sư", vốn nghĩa là "phòng tránh ; cấm"*, sau chuyển sang chỉ những gì thuộc về nhà chùa (như còn thấy trong các từ *giới luật – "phép tắc phải theo của nhà chùa hay một tôn giáo nói chung", giới đàn – "đàn cúng để cho người theo đạo Phật nhận chịu giới luật", giới điệp – "giấy chứng nhận tu hành")).*

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

Bài tập 1

- a) Trong câu thơ trên, *hạ* nghĩa là "bên dưới", *giới* là "phạm vi, ranh giới" ; như thế *hạ giới* là "cõi bên dưới", tức cõi trần, cõi nhân gian.
- b) Trong câu đầu, *cảnh giới* là một danh từ, có nghĩa "bờ cõi", từ đó còn có nghĩa là "trình độ" ; còn trong câu sau là một động từ, có nghĩa "canh gác để báo động kịp thời khi có địch". Như vậy, ở đây có hiện tượng đồng âm : *cảnh₁* "bờ cõi" và *cảnh₂* "báo tin nguy cấp" ; *giới₁* "phạm vi" và *giới₂* "phòng tránh".
- c) Có thể chia làm mấy nhóm sau :
 - "phạm vi, ranh giới" : *biên giới, địa giới, nam giới, thế giới, giới hạn, giới tính, phân giới*.
 - "vũ khí" : *khí giới, quân giới*.

– "phòng tránh ; cấm" : *giới luật, giới nghiêm.*

– "ở giữa hai bên" : *giới thiệu, giới từ.*

d) Tuỳ thực tế bài làm của HS mà GV có hướng sửa chữa thích hợp.

Hạ giới và trần giới đều chỉ cõi trần. Nhưng trái nghĩa với *hạ giới* là *thượng giới*, với *trần giới* là *tiên giới*.

Bài tập 2

a) Trong câu thơ trên, *nhân* nghĩa là "người", *gian* là "khoảng giữa" ; như thế *nhân gian* là cõi đời, cõi con người.

b) Có thể chia làm mấy nhóm sau :

– "người" : *danh nhân, nhân cách, nhân danh* "tên người", *nhân dân, nhân đạo, nhân loại, nhân khẩu, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân văn.*

– "lòng thương người" : *nhân ái, nhân hậu.*

– "bởi vì ; nương tựa" : *nguyên nhân, nhân danh* "lấy danh nghĩa để làm một việc gì đó", *nhân quả, nhân tố.*

c) Có thể chia làm mấy nhóm sau :

– "khoảng giữa" : *dân gian, dương gian, không gian, thế gian, trung gian.*

– "đối trá" : *gian hiểm, gian hùng, gian tà, gian tặc, gian thần.*

– "khó khăn" : *gian lao, gian nan, gian nguy, gian truân.*

Bài tập 3

a) Trong câu thơ trên, *tương* nghĩa là "nhau", *tư* là "nghĩ ; nhớ" ; như thế, *tương tư* là "nhớ nhau", chỉ sự thương nhớ nồng nàn giữa trai gái.

b) Tuỳ thực tế bài làm của HS mà GV có hướng sửa chữa thích hợp.

c) Trong cả ba trường hợp, *tương* đều có nghĩa là "nhau". Do đó, yếu tố làm nên sự khác biệt giữa ba từ này là yếu tố thứ hai của từ : *tư* – "nghĩ ; nhớ", *tri* – "biết, hiểu", *tàn* – "làm hại". Tuy nhiên, giữa ba từ này có một sự khác biệt tinh tế : nếu *tương tri* là "hiểu nhau", nghĩa là đòi hỏi sự thông cảm qua lại giữa hai người, thì *tương tư, tương tàn* không như thế : một sự thương nhớ đơn phương của trai đối với gái vẫn có thể gọi là *tương tư*, một sự sát hại đơn phương của anh đối với em vẫn có thể gọi là *tương tàn*.

d) Có thể chia làm mấy nhóm sau :

- "tiền của ; địa vị ; bẩm sinh" : *đầu tư, tư bản, tư sản, tư liệu, tư cách, tư chất*.
- "nghĩ, nhớ" : *tư biện, tư duy, tư tưởng*.
- "riêng, thuộc về cá nhân" : *tư doanh, tư hữu, tư nhân*.
- "chủ trì, quản lý" : *tư lệnh, tư pháp*.
- "hỏi thăm, mưu kế" : *tư vấn*.

Bài tập 4

a) Trong câu thơ trên, *thái nghĩa* là "rất, lớn", *bình* là "bằng phẳng ; yên ổn ; thường" ; như thế *thái bình* là "rất bình yên". Lưu ý : từ *thái bình* ở đây được dùng với dụng ý mỉa mai.

b) Có thể chia làm mấy nhóm sau :

- "rất, lớn" : *thái cổ, thái cực, thái dương, thái giám, thái hậu, thái sư, thái tử*.
- "chọn" : *thái áp*.
- "tình trạng" : *thái độ*.

c) Có thể chia làm mấy nhóm sau :

- "bằng phẳng ; yên ổn ; thường ; đều nhau" : *bình dân, bình dị, bình diện, bình đẳng, bình định, bình đố, bình nguyên, bình phục, bình phương, bình quân, bình tĩnh, trung bình*.
- "bàn" : *bình luận, phê bình*.
- "ngăn, che" : *bình phong*.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, NXB Trường Thi, Sài Gòn, 1957.
- Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Sđd.
- Trần Văn Chánh, *Hán Việt từ điển*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.